

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO KỸ THUẬT PHẦN MỀM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 161/QĐ/DHFPT ngày 10 tháng 11 năm 2009)

Giai đoạn	Tên học phần	số tuần	số tiết	Số tín chỉ	Tên học phần	số tuần	Số tiết	Số tín chỉ	Tên học phần	số tuần	số tiết	Số tín chỉ	Tên học phần	số tuần	số tiết	Số tín chỉ	
Preparation (Dự bị)	Học kỳ dự bị 1 Preparation term 1				Học kỳ dự bị 2 (Preparation term 2)				Học kỳ dự bị 3 (Preparation term 3)								
	Định hướng Orientation	2															
	Rèn luyện tập trung Specific Collective Training	4			Tiếng Anh cơ bản (một trong các mức 2/3/4/5) General English (one of the levels 2/3/4/5)	8	140		Tiếng Anh cơ bản (một trong các mức 4/5) General English (one of the	8	140						
	Tiếng Anh cơ bản (một trong các mức 1/2/3/4/5) General English (one of the levels 1/2/3/4/5)	8	70		Tiếng Anh cơ bản (một trong các mức 3/4/5) General English (one of the levels 3/4/5)	8	140		Tiếng Anh cơ bản mức 5 General English level 5	8	140						

		Học kỳ 1 - Term 1			Học kỳ 2 - Term 2			Học kỳ 3 - Term 3			Học kỳ 4 - Term 4			Học kỳ 5 - Term 5						
Foundation (Nền tảng)	Toán cao cấp 1 Advanced Mathematics 1	3	52	3	Toán cao cấp 2 Advanced Mathematics 2	3	52	3	Nhập môn Kỹ thuật phần mềm Introduction to Software Engineering	3	52	3	Xác suất, thống kê ứng dụng Applied Statistics and probability for Engineers	3	52	3	Yêu cầu phần mềm Software Requirement	4.5	40	2
	Nhập môn khoa học máy tính Introduction to computer sciences	3	52	3	Toán rời rạc Discrete mathematics	6	104	6	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật Data structures and Algorithms	3	52	3	Nhập môn Cơ sở dữ liệu Introduction to Databases	4.5	78	4	Giao diện người-máy Human-Computer Interaction	4.5	40	2
	Cơ sở lập trình (C) Programming Fundamentals (with C)	6	78	3	Mô thức hướng đối tượng (C++) Object-Oriented Paradigm (C++)	3	52	3	Hệ điều hành và mạng Operating Systems and Networking	6	78	4	.NET&C#	4.5	78	4	Chất lượng và kiểm thử phần mềm Software Quality and Testing	3	52	3
	Kỹ năng giao tiếp Business Communication	6	26	1	Tiếng Nhật sơ cấp 2 Primary Japanese 2	13	78	4	Làm việc nhóm Working in groups	6	26	1	Tiếng Nhật sơ cấp 4 Primary Japanese 4	13	78	4	Phát triển ứng dụng Java Java Application development	4.5	78	4
	Tiếng Nhật sơ cấp 1 Primary Japanese 1	13	78	4	Tiếng Anh doanh nghiệp 2 Business English 2	13	52	2	Tiếng Nhật sơ cấp 3 Primary Japanese 3	13	78	4	Tiếng Anh doanh nghiệp 4 Business English 4	13	52	2	Tiếng Nhật sơ cấp 5 Primary Japanese 5	13	78	4
	Tiếng Anh doanh nghiệp 1 Business English 1	13	52	2	Vovinam 2			2	Tiếng Anh doanh nghiệp 3 Business English 3	13	52	2					Dự án Project	13	52	2
	Vovinam 1			2					Vovinam 3			2								
				18				20				19				17				17

On-The Job-Training (đào tạo trong thực tế)	Học kỳ thực tế - OJT Term											
	Đạo đức nghề nghiệp CNTT Ethics in Information technology		52	3	Xây dựng phần mềm Software Construction	13	52	3				
	Đào tạo trong doanh nghiệp Internship	15	##	5	Đào tạo trong doanh nghiệp Internship	15	600	5				
			8				8					
Degree Completion (Hoàn thành chương trình đại học)	Học kỳ 6 - Term 6			Học kỳ 7 - Term 7			Học kỳ 8 - Term 8					
	Kiến trúc và thiết kế phần mềm Software Architecture and Design	3	52	3	Quản lý dự án CNTT (Information technology Project Management)	3	52	3	Khởi nghiệp doanh nghiệp phần mềm SW Enterprenship	3	52	3
	Ứng dụng CNTT trong doanh nghiệp IT Applications in Enterprises	3	52	3	Môn lựa chọn theo nhu cầu công việc Job-oriented Elective	4	72	4	Môn chuyên ngành 4 Specialized elective	3	52	3
	Môn chuyên ngành 1 Specialized elective 1	3	52	3	Môn chuyên ngành 3 Specialized elective	3	52	3	Môn lựa chọn chung General elective	3	52	3
	Môn chuyên ngành 2 Specialized elective 2	3	52	3	Tư tưởng HCM Human-Social Science 2	2	32	2	Đường lối cách mạng của ĐCSVN Human-Social Science 3	3	52	3
	Các nguyên lý cơ bản của CNMLN Human-Social Science 1	12	72	5	Dự án Phần mềm tốt nghiệp (1) Capstone Project 1	12	120	5	Dự án Phần mềm tốt nghiệp (2) Capstone Project 2	12	120	5
				17				17				17